ẢNH: VIỆT HUY

Tỷ lệ an toàn vốn của ngân hàng Việt Nam qua các giai đoạn lịch sử

TS. ĐỖ HOÀI LINH
TS. LÊ THANH TÂM

Tỉ lệ an toàn vốn (CAR) là một chỉ tiêu phản ánh năng lực tài chính của ngân hàng, một trong những trụ cột quan trọng của Basel. Chỉ tiêu được dùng để xác định khả năng của ngân hàng trong việc đối phó với rủi ro mà ngân hàng có thể phải đối mặt. Ở Việt Nam, CAR cũng là chỉ tiêu quan trọng mà các ngân hàng thương mại (NHTM) phải đáp ứng để bảo đảm an toàn trong hoạt động theo định hướng của Ngân hàng Nhà nước, từ đó xác định cơ chế bảo đảm an toàn về sử dụng vốn, bảo vệ quyền lợi của người gửi tiền, tăng cường khả năng chịu đựng rủi ro của các tổ chức tín dụng trước những cú sốc của thị trường. CAR là thương số của vốn tự có và tổng tài sản Có rủi ro, tối thiểu là 9% theo quy định tại Thông tư 36/2014 của Ngân hàng Nhà nước (NHNN, 2014) và 8% theo tiêu chuẩn của Basel II và III (Basel II, Basel III, 2010). Tuy nhiên, nội dung của từng thành tố cấu thành nên CAR theo qui định của Việt Nam và Basel khá khác biệt. Trong qui định của Basel, tỷ lệ đủ vốn CAR tối thiểu 8% phải bao hàm cả rủi ro tín dụng, rủi ro thị trường và rủi ro hoạt động (Basel III, 2010). Nội dung quản trị các loại rủi ro tín dụng, thị trường và hoạt động cũng được chuẩn hóa với nhiều cách tiếp cận khác nhau. Còn các qui định ở Việt Nam mới chỉ tiếp cận về CAR khá đơn sơ, chưa đề cập đến rủi ro thị trường và rủi ro hoạt động. Để có được bức tranh tổng thể về CAR trong hệ thống ngân hàng Việt Nam, phần phân tích sẽ dựa trên quá trình tiến hoá các quy định về CAR ở Việt Nam để đánh giá thực trạng CAR các tổ chức tín dụng Việt Nam.

Từ cuối những năm 1980, khi Việt Nam chính thức vận hành nền kinh tế theo cơ chế thị trường cùng với tiến trình thay đổi cơ cấu và tự do hoá hệ thống tài chính, việc nghiên cứu và áp dụng các chuẩn mực quốc tế về bảo đảm an toàn trong hoạt động ngân hàng, đặc biệt là an toàn về vốn bắt đầu triển khai. Gần 30 năm, các quy định bảo đảm an toàn trong hoạt động của các tổ chức tín dụng lần lượt ra đời song hành với sự phát triển của hệ thống tài chính trong nước và các quy định quốc tế, có thể khái quát thành những giai đoạn như sau:

• Giai đoạn 1987 – 1990:

Đây là giai đoạn không có bất kỳ một quy định nào liên quan đến an toàn vốn, hệ thống tài chính được tự do hoá hoàn toàn từ Hội nghị lần thứ 2 Ban chấp hành Trung ương Đảng khoá VI năm 1987, các tổ chức kinh tế được tự do huy động vốn mà không phải chịu bất kỳ một quy định nào về bảo đảm

an toàn. Việc thả lỏng hoàn toàn này dẫn đến sự sụp đổ của hệ thống hợp tác xã tín dụng do hoạt động theo mô hình tháp ponzi – lấy tiền của người gửi sau, trả lãi cho người gửi trước với vốn huy động ban đầu đầu tư tập trung vào một số ít những lĩnh vực có rủi ro cao (Huỳnh Thế Du, 2010).

• Giai đoạn 1990 – 1997:

Trước những hậu quả to lớn của sự sụp đổ hệ thống hợp tác xã tín dụng, Pháp lệnh Ngân hàng ra đời năm 1990 với những qui định còn đơn giản và không tham khảo các qui định quốc tế (Basel I thời điểm đó) như "Tổ chức tín dụng không được huy động quá 20 lần tổng số vốn tự có và quỹ dự trữ" (NHNN, 1990) (Basel I, 2010), nhưng điều này cũng thể hiện ý thức của các nhà lập pháp và cơ quan quản lý của Việt Nam về bảo đảm an toàn vốn. Tuy nhiên, trước sự phát triển nhanh chóng của thị trường trong khi những quy định lại quá thô sơ cùng với chế tài giám sát chưa chặt chẽ, Việt Nam gặp phải rắc rối với hệ thống ngân hàng giai đoạn 1997-1998, khi một số ngân hàng biến thành "sân sau" của một số doanh nghiệp, vốn của ngân hàng bị thao túng dẫn đến rủi ro tín dụng cao, thanh khoản yếu (Huỳnh Thế Du, 2010).

• Giai đoạn 1997 – 2005:

Những chuẩn mực quốc tế đầu tiên về an toàn trong hoạt động ngân hàng nói chung và an toàn về vốn nói riêng được thể hiện trong Luật Ngân hàng nhà nước và Luật các tổ chức tín dụng ban hành năm 1997. Tiếp đó là sự ra đời của Quyết định 297 của Ngân hàng nhà nước "Quy định về các tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng" và Quyết định 296 "Quy định về giới hạn cho vay đối với một khách hàng". Nội dung trong các qui định rất gần với Basel I như: (i) CAR (bằng Vốn tự có/Tài sản Có) của các tổ chức tín dụng tối thiểu phải 8%; (ii) Tài sản Có bao gồm Tài sản Có rủi ro nội bảng cộng với Tài sản Có rủi ro ngoại bảng (NHNN, 1999). Tuy nhiên, có sự nhầm lẫn trong khái niệm Vốn tự có khi qui định "Vốn tự có bao gồm vốn điều lệ và các quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ". Do sự nhầm lẫn này kết hợp với những khó khăn trong hoạt động ngân hàng vào thời điểm đó nên rất nhiều ngân hàng không đáp ứng được yêu cầu 8% với hệ số CAR (Huỳnh Thế Du, 2010).

Bảng 1: Tổng hợp CAR của hệ thống NHTM đến 31/12/2005

	Tài sản Có	Vốn tự có	CAR (%)
Hệ thống TCTTD	872062	44030	5.5
NHTM nhà nước	617786	23581	4.1
NHTM CP đô thị	156140	11198	8.0
NHTM CP nông thôn	3043	667	24
NH liên doanh	13192	1522	12
Chi nhánh NH nước ngoài	81899	7059	9.2

(Báo cáo ngành ngân hàng, 2005)

Bảng 2: CAR của các NHTM Nhà nước thời điểm 31/12/2005

Ngân hàng	Tài sản Có	Vốn tự có	CAR (%)
VCB	136721	4279	7.32
Vietinbank	116373	3405	5.35
BIDV	121404	3971	5.51
Agribank	179281	6411	4.79
MHB	12676	910	8.48

(Báo cáo ngành ngân hàng, 2005)

Thời kỳ này, CAR của toàn hệ thống là 5,5%, không đạt yêu cầu tối thiểu trong khi CAR khối các NHTM cổ phần, NHTM liên doanh và chi nhánh các ngân hàng nước ngoài đều vượt hoặc vượt xa mốc 8%. Nguyên nhân được lý giải do thị phần hoạt động của 5 NHTM nhà nước bao gồm Vietcombank, VietinBank, Agribank, BIDV và MHB chiếm 70-75% quy mô toàn thị trường nên mọi hoạt động của khối này quyết định đến toàn thị trường, sự an toàn trong hoạt động của khối quyết định sự an toàn của toàn bộ hệ thống ngân hàng thương mại, mà CAR của khối chỉ xấp xỉ 4,1%. CAR của khối thấp do thiếu vốn tự có trầm trọng kết hợp với tỷ lệ nợ xấu cao. Năm 2000, Chính phủ đã trực tiếp cấp 12.000 tỷ đồng dưới dạng cấp trái phiếu đặc biệt với thời hạn 20 năm để tăng vốn tự có cho 4 NHTM Nhà nước là Vietcombank, Agribank, BIDV và Vietinbank đưa tổng mức vốn tự có của khối này lên mức hơn 18.000 tỷ VND, cải thiện phần nào CAR của từng ngân hàng trong khối (Nguyễn Đức Trung, 2013).

Mặc dù các hệ thống ngân hàng đã nỗ lực để đạt được mức yêu cầu tối thiểu về hệ số an toàn vốn, song do sự yếu kém và nhiều rủi ro khiến toàn hệ thống vẫn không thể đạt mục tiêu. Một nguyên nhân khách quan của tình trạng đến từ quan điểm về Vốn tự có. Các qui định trong giai đoạn này quan niệm Vốn tự có chỉ là Vốn cấp 1 làm cho khả năng đạt yêu cầu vốn tối thiểu của các ngân hàng thương mại trở nên rất khó khăn (Nguyễn Đức Trung 2013). Mặc khác, nếu so sánh với cách tính hệ số an toàn của Basel II, tức là mẫu số phải cộng thêm cả vốn dành

cho rủi ro thị trường và rủi ro hoạt động thì chắc chắn rất ít NHTM Việt Nam giai đoạn này đạt được tỷ lệ an toàn vốn ở mức tối thiểu 8% (Huỳnh Thế Du, 2010).

• Giai đoạn 2005 – 2010:

Trước những thiếu sót của Quyết định 297, Quyết định 457 được ban hành năm 2005 nhằm sửa đổi những bất hợp lý trong quan niệm về vốn tự có, trong điều 3 của quyết định thì "Vốn tự có bằng vốn cấp 1 cộng vốn cấp 2 trừ khoản giảm trừ", việc làm này đã đưa khái niệm về Vốn tự có về đúng nội dung của nó, tách biệt được Vốn tự có với Vốn chủ sở hữu. Năm 2006, chính phủ ban hành thêm Nghị định 141 (Nghị định xoá bỏ hoàn toàn khái niệm NHTM CP đô thị và NHTM CP nông thôn) quy định về vốn pháp định của NHTM với mức tối thiểu 3.000 tỷ đồng vào năm 2010 và tăng dần theo thời gian. Những quy định này là những bước tiến để việc quản lý trong hoạt động ngân hàng được gần hơn với những chuẩn mực quốc tế, trong đó việc thực thi tăng vốn điều lệ và bảo đảm đủ vốn tối thiểu CAR được thực hiện khá nghiêm túc.

Ngành Ngân hàng giai đoạn này tăng trưởng nhanh cả về số lượng và qui mô tài sản. Tính đến cuối năm 2010, thị trường Việt Nam có 100 Ngân hàng và chi nhánh NH nước ngoài, bao gồm NHTM trong nước, ngân hàng nước ngoài và chi nhánh ngân hàng nước ngoài, trong đó, chỉ có 11/42 (26.2%) NHTM trong nước có vốn điều lệ trên 5.000 tỷ đồng.

Thời điểm đó, Việt Nam có nhiều ngân hàng có qui mô nhỏ với xuất phát điểm là NHTM nông thôn nhưng được chuyển đổi thành ngân hàng đô thị trong thời gian ngắn nên đã tạo ra tốc độ tăng trưởng tài sản và danh mục cho vay phát triển nóng, kèm theo đó là hệ thống quản lý rủi ro và kỹ năng quản lý hoạt động ngân hàng, gây tác động không tốt đến sự lành mạnh của hệ thống ngân hàng.

Tổng tài sản của ngành đã tăng gấp hai lần trong giai đoạn 2007 – 2010, từ 1.097 nghìn tỷ đồng lên 2.690 nghìn tỷ đồng. Năm 2010, Việt Nam nằm trong danh sách 10 quốc gia có tốc độ tăng trưởng tài sản ngành ngân hàng nhanh nhất trên thế giới với Eximbank ở tốp 25 ngân hàng tăng trưởng nhanh nhất về tài sản. Mặc dù tổng tài sản tăng trưởng nhanh, qui mô của các ngân hàng Việt Nam vẫn nhỏ hơn so với các nước trong khu vực. Tính đến 31/12/2010, mới chỉ có 27/37 ngân hàng có vốn điều lệ trên 3.000 tỷ đồng, 10 ngân hàng còn lại có vốn điều lệ từ 1.500-2.800 tỷ đồng và không thể tăng vốn đúng thời hạn.

Qui mô của các ngân hàng Việt Nam vẫn nhỏ hơn so với các nước trong khu vực. Trung bình vốn chủ sở hữu của 8 ngân hàng niêm yết lúc đó là 12.574 tỷ đồng, thấp hơn mức trung bình của các nước trong khu vực như Trung Quốc, Malaysia, Ấn Độ, Thái Lan và Indonesia nên các ngân hàng đều chịu áp lực phải tăng cường qui mô nguồn vốn nhằm đảm bảo các chỉ số an toàn hoạt động.

Số liệu của một số NHTM có quy mô hoạt động lớn cho thấy nhiều NHTM đạt được yêu cầu về tỉ lệ an toàn vốn 8% trong giai đoạn như VCB, Techcombank, Sacombank, ACB, Đông Á bank, một số ngân hàng có CAR thấp vào những năm 2005 như Agribank, Vietinbank, BIDV thì đều được cải thiện ở những năm sau đó. Điều này được lý giải bởi giai đoạn này môi trường kinh doanh khá thuận lợi kết hợp sự bùng nổ của thị trường chứng khoán (những năm 2006 – 2008) khiến Vốn tự có của các ngân hàng này đã được gia tăng nhanh chóng, cải thiện được CAR(Nguyễn Đức Trung, 2013). Tuy nhiên, bên cạnh gam màu tươi sáng, bức tranh về CAR của hệ thống ngân hàng tồn tại nhiều gam xám. Nguyên nhân đầu tiên đến từ làn sóng chuyển đổi từ NHTMCP nông thôn sang NHTMCP đô thị trong giai đoạn này đã dẫn đến sự xáo trộn thị trường. Trong số các ngân hàng chuyển đổi, nhiều ngân hàng có năng lực yếu, độ tin cậy không cao, không huy động vốn từ dân cư nhưng lại sẵn sàng cung cấp các khoản vay dưới chuẩn nên đã vay mượn từ các NHTM lớn để cấp tín dụng dẫn đến Tài sản Có rủi ro gia tăng nhanh chóng. Đặc biệt năm 2007, sự mất cân đối trầm trọng giữa huy động vốn và tín dụng dẫn đến cả hệ thống ngân hàng gặp phải vấn đề thanh khoản (Huỳnh Thế Du, 2010). Nguyên nhân tiếp theo đến từ hệ số rủi ro để tính tài sản Có rủi ro, theo qui định hệ số rủi ro từ 0% đến 100%, với hệ số rủi ro cao nhất chỉ là 100% (NHNN, 2005) đã tạo ra nhiều lỗ hổng trong hoạt động, không bảo đảm được an toàn về vốn do không hạn chế

ẢNH: ĐỨC TRUNG

Những năm qua, quy mô vốn của các NHTM Việt Nam có tăng nhưng so với trung bình của khu vực thì vẫn còn bé nhỏ

Hình: CAR của một số NHTM năm 2010
(báo cáo ngành ngân hàng, 2010)

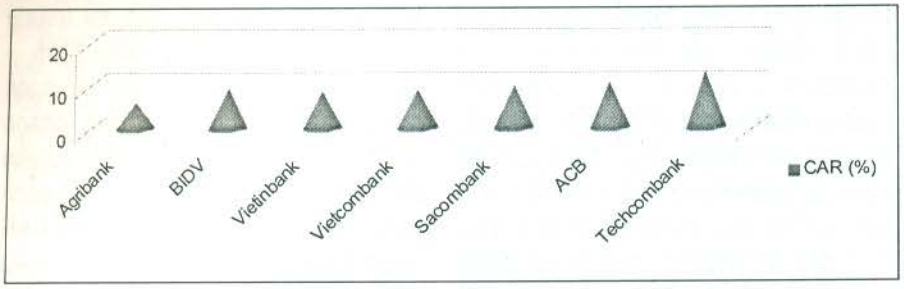

được các ngân hàng thương mại đầu tư vào lĩnh vực có rủi ro cao như chứng khoán và bất động sản. Nguyên nhân cuối cùng đến từ tác động của chính sách kích cầu cũng như việc thực hiện nới lỏng tiền tệ của NHNN dẫn đến tín dụng tại cả hệ thống các NHTM tăng đột biến, tổng tài sản rủi ro của cả hệ thống tăng lên, CAR của các ngân hàng đều giảm.

Đến cuối 2010, hầu hết các ngân hàng đáp ứng được tỷ lệ CAR tối thiểu. Một số ít các ngân hàng trong giai đoạn đầu chưa đáp ứng được yêu cầu tối thiểu đã đạt mức 9%. Một trong những nguyên nhân đến từ việc tăng vốn điều lệ của ngân hàng thương mại.

• Giai đoạn 2010 – 2014:

Sự tăng trưởng mạnh của khối ngân hàng nước ngoài từ 2011 đánh dấu một giai đoạn phát triển mới của thị trường tài chính Việt Nam khi khối ngân hàng nước ngoài được đối xử bình đẳng như các ngân hàng trong nước. Mặc dù chưa thể tăng ngay thị phần tín dụng và huy động trong ngắn hạn do mạng lưới hoạt động còn khiêm tốn, nhưng việc không bị hạn chế về huy động tiền gửi sẽ là cơ sở để khối này mở rộng hoạt động kinh doanh của mình và tiếp cận với nhiều phân khúc khách hàng hơn.

Trước thực trạng cạnh tranh ngày càng lớn của hệ thống tài chính trong nước, kết hợp với cuộc đại suy thoái kinh tế thế giới năm 2008, các qui định trong Quyết định 457 không theo kịp để giải quyết được những vấn đề về an toàn vốn và an toàn trong hoạt động của hệ thống ngân hàng. Năm 2010, NHNN ban hành Thông tư 13 với những quy định mới hơn về bảo đảm an toàn vốn trong hoạt động ngân hàng như: CAR nâng lên tối thiểu là 9%, hạn chế các tổ chức tín dụng kinh doanh vào chứng khoán và bất động sản bằng cách nâng hệ số rủi ro của các khoản cho vay trong hai lĩnh vực này lên 250%.. Tuy nhiên, diễn biến của thị trường vẫn rất phức tạp, tiềm ẩn nhiều rủi ro nên năm 2012, Chính phủ ban hành đề án cơ cấu lại các Tổ chức tín dụng khiến bức tranh toàn cảnh về Vốn tự có và CAR được diễn biến như sau:

- Về gia tăng quy mô vốn điều lệ, vốn tự có

Đến hết tháng 6/2011, hệ thống ngân hàng có 7 NHTM (chủ yếu là các NHTM nhà nước) có Vốn điều lệ hơn 10.000 tỷ đồng, 9 NHTM cổ phần có vốn điều lệ từ 5000 tỷ đồng đến 10000 tỷ đồng, 10 NHTM có vốn điều lệ từ 3000 tỷ đồng đến 5000 tỷ đồng và vẫn còn 15 NHTMCP có vốn điều lệ dưới 3.000 tỷ đồng, chủ yếu ở khoảng 2.000 tỷ đồng (Nguyễn Đức Trung, 2013). Như vậy, tiến độ tăng vốn được giãn một năm nhưng một số ngân hàng nhỏ của Việt Nam vẫn không thể đạt được các quy định đảm bảo mức vốn pháp định.

Do đó, một trong những nội dung chủ chốt của đề án tái cơ cấu các TCTD là tăng vốn để đảm bảo theo các yêu cầu của Basel II. Trong các năm 2012 - 2015, hầu hết các NHTM (kể cả ngân hàng đã có vốn điều lệ lớn hơn vốn pháp định) thực hiện tăng vốn điều lệ, đến 30/6/2014, tất cả các NHTM Việt Nam đều có vốn điều lệ trên 3000 tỷ, dẫn đến quy mô Vốn tự có của các NHTM đều tăng lên (Lê Thanh Tâm, 2014). Nhóm các ngân hàng có ổn định nhất về quy mô và tốc độ tăng trưởng của cả Vốn tự có và Vốn điều lệ tăng trong giai đoạn 2012 – 2015 là nhóm các ngân hàng thương mại cổ phần, tiếp đến là nhóm các ngân hàng liên doanh và ngân hàng nước ngoài, nhóm các NHTM Nhà nước chỉ tăng trưởng 1,02% trong năm 2014. Xét trên bình diện toàn hệ thống các Tổ chức tín dụng, tốc độ tăng trưởng Vốn tự có trong giai đoạn 2012 - 2015 đạt 7,39%.

Cả hai chỉ tiêu vốn tự có và vốn điều lệ của hệ thống TCTD đều tăng trưởng ấn tượng, xấp xỉ 10% trong 2 năm 2012-2015, trong đó, khối các NHTMNN có sự tăng trưởng vốn tự có mạnh mẽ nhất sau 2 năm tái cấu trúc, với tỷ lệ tăng trưởng trên 20%/năm. Các biện pháp chủ yếu được các NHTM áp dụng nhằm tăng vốn là (i) bán cổ phần cho đối tác chiến lược (Vietinbank, Vietcombank), (ii) sáp nhập/mua lại, (iii) tự tái cơ cấu bằng thay đổi, bổ sung cổ đông lớn (TPBank) và (iv) ngân hàng lớn hỗ trợ toàn diện ngân hàng nhỏ (BIDV, Vietcombank) [10]. Kết quả được thể hiện trong Bảng 3.

Thông qua bốn nhóm biện pháp, quy mô vốn của các NHTM Việt Nam có tăng nhưng so với trung bình của khu vực (3-4 tỷ USD) thì vẫn còn bé nhỏ. Theo báo cáo ngành ngân hàng, 2011, 2012, 2013, 2014 mới có VietinBank và Vietcombank đạt mức vốn tự có trên 2 tỷ USD, các NHTM cổ phần có vốn tự có trung bình chỉ đạt gần 0,3 tỷ USD/ngân hàng. Hơn nữa, với một số NHTM nhỏ, việc tăng vốn quá nhanh trong một thời gian ngắn khiến hoạt động quản trị khó khăn, nợ xấu và sở hữu chéo có thể xảy ra như kinh nghiệm xấu của một số NHTM chuyển đổi từ nông thôn lên đô thị những năm 2010-2011.

Ngoài ra, hệ số rủi ro tài sản theo Thông tư 13 mặc dù đã được điều chỉnh với những hệ số hơn 100% nhưng vẫn chưa phản ánh hết mức độ

rủi ro tín dụng, vì chưa tính đến mức xếp hạng của khách hàng. Theo khuyến nghị của Basel II, hệ số rủi ro tín dụng trong mẫu số CAR nên áp dụng khác nhau với các loại tài sản và mức xếp hạng, từ 0-350% (Lê Thanh Tâm, 2014). Thậm chí, một số khoản tài sản phải giảm trừ khỏi vốn tự có như tài sản chứng khoán hóa có xếp hạng dưới B-.

Hơn nữa, CAR Việt Nam yêu cầu chưa tính tới hai loại rủi ro thị trường và rủi ro hoạt động. Công thức CAR theo Basel II là:

$$CAR = \frac{\text{Vốn cấp 1 + Vốn cấp 2}}{\sum(\text{Tài sản} * \text{hệ số rủi ro}) + \text{Rủi ro thị trường} * 12.5 \text{ Rủi ro thị trường} * 12.5} \geq 8\%$$

- Về thực hiện tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu CAR

Tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu của các tổ chức tín dụng tính theo chuẩn mực kế toán Việt Nam cao hơn nhiều so với mức tối thiểu 9% quy định của Thông tư 13. Tính trung bình, các TCTD Việt Nam đạt mức CAR trên 13%, trong đó khối NHTM Liên doanh và nước ngoài có CAR cao nhất (trên 25%) (Báo cáo ngành ngân hàng, 2012, 2013, 2014).

Mặc dù các NHTM nhà nước có hệ số CAR trung bình thấp nhất, nhưng vẫn đạt trên 10%. Như vậy, chiếu theo qui định tối thiểu 9% của Việt Nam, mức độ an toàn vốn của các TCTD đã được đáp ứng khá tốt, xét về hình thức các NHTM Việt Nam có thể đạt được các chuẩn mực của Basel I với mức an toàn vốn tối thiểu 8% do (i) Vốn điều lệ và vốn tự có của hầu hết các NHTM tăng trong giai đoạn này (ii) Tài sản Có rủi ro của các NHTM giảm do chủ yếu đầu tư vào Trái phiếu chính phủ thay vì cho vay (iii) các NHTM bán nợ xấu cho VAMC. Các NH liên doanh và nước ngoài thường áp dụng cả theo tiêu chuẩn tại Việt Nam và theo yêu cầu của quốc gia có hội sở chính nên CAR ở mức cao nhất (25-31%) và được đánh giá là đã đáp ứng theo Basel II (Báo cáo ngành ngân hàng, 2012,

Bảng 3: Tái cấu trúc và phương thức gia tăng quy mô vốn chủ sở hữu của một số NHTM thông qua phương thức sáp nhập *(đơn vị: tỷ đồng)*

Thời điểm	*Sự kiện*	*Quy mô vốn chủ sở hữu của ngân hàng nhận sáp nhập sau sáp nhập*
2011	SCB sáp nhập với Tinnghia Bank và Ficombank	10,592
2012	SHB nhận sáp nhập Habubank	10,356
	Vietinbank bán 20% cổ phần cho cổ đông chiến lược BTMU	26,220
2013	TrustBank tự tái cơ cấu, chuyển đổi thành VNCB	-5.619*
	DaiA Bank sáp nhập vào HDBank	8,626
	Western Bank sáp nhập vào PVFC, đăng ký lại dưới tên Pvcombank	9,555
	BIDV mua lại NHLD Lào Việt CN Hà Nội và CN TP HCM	32,040
2014	Navibank tự tái cơ cấu, đổi tên thành Ngân hàng Quốc dân	3,206
	VCB bán 15% cổ phần cho cổ đông chiến lược Mizuho. Vietcombank thực hiện hỗ trợ hợp tác toàn diện với VNCB sau khi chủ tịch/tổng giám đốc VNCB bị bắt	43,959
	Ngân hàng MHB sáp nhập vào BIDV	31,481
2015	SouthernBank sáp nhập vào Sacombank	18,852
	Maritime Bank nhận sáp nhập Ngân hàng TMCP Mê Kông	11,750
	Vietinbank nhận sáp nhập PGBank	40,234

** Vốn điều lệ của TrustBank là 3000 tỷ, nhưng vốn CSH âm do nợ xấu cao. (tác giả tự tổng hợp từ nhiều nguồn)*

Bảng 4: Hệ số rủi ro của tài sản theo Basel II và theo quy định của Việt Nam *(%)* (Lê Thanh Tâm, 2014)

Hệ số rủi ro theo mức xếp hạng tín dụng	AAA đến AA-	A+ đến A-	BBB+ đến BBB-	BB+ đến BB-	B+ đến B-	Dưới B-	Không được xếp hạng	Quy định của Việt Nam
Các quốc gia OECD	0	20	50	100	100	150	100	0
NHTM: Lựa chọn 1	20	50	100	100	100	150	100	20
NHTM: Lựa chọn 2	20	50	50	100	100	150	50	20
Doanh nghiệp	20	50	100	100	150	150	100	Từ 100-250
Tài sản chứng khoán hóa	20	50	100	350	Giảm trừ vốn tự có	Giảm trừ vốn tự có	Giảm trừ vốn tự có	Chưa có

2013, 2014) (Lê Thanh Tâm, 2014).

Sau khi đã loại bỏ các TCTD có vốn điều lệ thực và vốn tự có âm, vốn điều lệ toàn hệ thống năm 2014 tăng trưởng 0.16 % so với năm 2013, đi cùng với nó là tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu tính đến tháng 12/2014 của cả hệ thống tổ chức tín dụng là 13,22% giảm so với các quý trong năm. Trong đó, CAR ở khối ngân hàng gốc quốc giảm mạnh, còn 9,89%, giảm tiếp tục so với CAR của khối này cuối tháng 6/2014 là 10,44%. Với khối NHTM cổ phần, tỷ lệ này cũng giảm nhưng nhẹ hơn, tại thời điểm cuối tháng 10 là 12,27%, đã giảm tiếp so với mức cuối tháng 9 là 12,48%. CAR của khối ngân hàng liên doanh, ngân hàng nước ngoài dù luôn duy trì cao hàng đầu thị trường nhưng cũng giảm nhẹ, ở mức 31,24% so với 31,27% cuối tháng 9/2014 (Thời báo kinh tế Sài gòn online, 2015).

• Giai đoạn từ cuối 2014 đến nay

Những bất cập trong các quy định tại Thông tư 13 đòi hỏi sự ra đời của những quy định mới có khả năng đi trước tiên liệu và quản lý được những vận hành của thực tiễn. Ngày 20/11/2014, Ngân hàng nhà nước ban hành Thông tư 36 quy định các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài trên cơ sở pháp lý dựa trên Basel I, Basel II, thực tiễn việc áp dụng Thông tư 13, tình hình thị trường tài chính trong thời gian 2010 - 2014 cùng với chiến lược phát triển hệ thống tổ chức tín dụng trong thời gian tới.

Về nội dung các bộ phận cấu thành cũng như các mục tiêu đối với CAR tại Thông tư 36 không khác so với thông tư 13 từ công thức tính toán bao gồm CAR bằng thương số giữa vốn tự có trên tổng tài sản Có điều chỉnh rủi ro với mức tối thiểu 9% hướng đến những mục đích cụ thể (i) bảo đảm tiến gần hơn chuẩn mực, thông lệ quốc tế (Basel 1 và Basel 2) trên cơ sở phải duy trì tỷ lệ an toàn vốn riêng lẻ và tỷ lệ an toàn vốn hợp nhất; (ii) bảo vệ quyền lợi của người gửi tiền, tăng cường khả năng chịu đựng rủi ro của các TCTD trước những cú sốc của thị trường; (iii) yêu cầu TCTD cơ cấu lại danh mục đầu tư theo mức độ rủi ro đối với từng loại tài sản Có trên cơ sở sử dụng nguồn vốn. Điểm khác biệt cơ bản nhất của CAR ở Thông tư 36 là bổ sung thêm đối tượng thực hiện là chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo yêu cầu của điều 128 Luật các tổ chức tín dụng 2010 và khoản mục trái phiếu chuyển đổi trong vốn cấp 2 phải có mức lãi suất cố định để bảo đảm có tính chất ổn định lâu dài và có đủ những đặc điểm để xác định như vốn chủ sở hữu thì mới bảo vệ được quyền lợi của người gửi tiền (NHNN, 2014)

Tuy nhiên, so với chuẩn mực Basel II, tỷ lệ CAR trong Thông tư 36 vẫn chưa tính đến rủi ro thị trường và rủi ro hoạt động trong tổng tài sản Có rủi ro. Nếu các tổ chức tín dụng tính toán đầy đủ hai loại rủi ro này, mẫu số sẽ tăng lên, làm giá trị CAR nhỏ đi. Có thể nói, nội dung CAR trong Thông tư 36 so với các tiêu chuẩn của Basel II vẫn còn hạn chế và để tiến đến hoàn toàn tuân thủ, các tổ chức tín dụng Việt Nam vẫn còn một chặng đường phía trước (Lê Thanh Tâm, 2014)■

ẢNH: VIỆT HUY

Khối các NHTMNN có sự tăng trưởng vốn tự có mạnh mẽ nhất sau 2 năm tái cấu trúc, với tỷ lệ tăng trưởng trên 20%/năm

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Báo cáo ngành Ngân hàng Việt Nam 2011, 2014.

2. BIS (Bank of International Settlement) (2014)

3. Basel III (2010)

4. Basel I và Basel II (2010).

5. Quyết định số 112/2006/QĐ-TTg ngày 24/5/2006 về việc phê duyệt đề án phát triển ngành ngân hàng Việt Nam đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020.

6. Quyết định số 254/2012/QĐ-TTg ngày 1/3/2012 phê duyệt đề án cơ cấu lại hệ thống các tổ chức tín dụng giai đoạn 2011-2015.

7. Nghị định 141/2006/NĐ-CP ngày 22/11/2006 của Chính phủ về ban hành Danh mục mức vốn pháp định của các tổ chức tín dụng.

8. Nghị định 10/2011/NĐ-CP ngày 26/1/2011 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 141/2006/NĐ-CP ngày 22 tháng 11 năm 2006 của Chính phủ về ban hành Danh mục mức vốn pháp định của các tổ chức tín dụng

9. Những tín hiệu tích cực từ quy định mới về các tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của các tổ chức tín dụng.

10. Lê Thanh Tâm, "Tái cấu trúc các TCTD VN theo tiêu chuẩn Basel II: Kết quả sau 2 năm và một số khuyến nghị", tạp chí Kinh tế và Phát triển, số số 207

11. Luật số 47/2010/QH12 Luật các Tổ chức Tín dụng

12. Luật số 02/1997/QH10 Luật các Tổ chức tín dụng

13. Nghị định 141/2006/NĐ – CP, Ban hành danh mục vốn pháp định của các tổ chức tín dụng

14. Nguyễn Đức Trung, An toàn vốn của các NHTM – thực trạng Việt Nam và giải pháp cho việc áp dụng hiệp ước tiêu chuẩn vốn Basel II và III.

15. Pháp lệnh 37-LCT/HĐNN8, về Ngân hàng nhà nước Việt Nam

16. Quyết định 296/1999/QĐ – NHNN, Quy định giới hạn cho vay với một khách hàng của Tổ chức Tín dụng

17. Quyết định 297/1999/QĐ – NHNN, , Quy định về các tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng

18. Quyết định 457/2005/QĐ-NHNN, Quy định về các tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng

19. Thông tư 13/2010/TT-NHNN, Quy định về các tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của các ngân hàng ở Việt Nam

20. Thông tư 36/2014/TT-NHNN, Quy định về các tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.